

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYÊN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 102/2024/DS-ST
Ngày: 06/9/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYÊN MỘC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đào Danh Tuất.
- Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2024/TLST - DS ngày 14 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2024/QĐXXST – DS ngày 06 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST – DS ngày 21 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm: 1956 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị P:

Bà Lê Thị T, sinh năm: 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị B, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

Địa chỉ: A, đường P, Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm: 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: A, đường P, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị P do người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị T trình bày:

Ngày 25/3/2021 bà Trần Thị P có cho bà Trịnh Thị B vay số tiền 1.650.000.000đ, hai bên có viết giấy tay ngày 25/3/2021, giấy này do bà B viết bà B ký tên. Hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%/01 tháng, cứ 01 tỷ hàng tháng bà B phải đóng số tiền 30.000.000đ, 1.650.000.000đ thì hàng tháng bà B phải đóng số tiền 49.500.000đ. Bà B đã đóng tiền lãi cho bà P được 09 tháng (từ ngày 25/3/2021 đến ngày 25/12/2021) với số tiền là 445.500.000đ. Việc đóng tiền lãi hai bên không làm giấy tờ gì, cứ đến tháng (ngày vay tiền) thì bà B sẽ đến đóng lãi cho bà P. Từ ngày 26/12/2021 đến nay thì bà Bằng k trả cho bà P số tiền nợ gốc, lãi suất nào. Việc vay tiền không thế chấp tài sản gì, không hẹn thời hạn trả nợ, khi nào bà P cần thì báo trước cho bà B một thời gian nhất định.

Đến ngày 19/5/2021 bà Trần Thị P có cho bà B vay tiếp số tiền 370.000.000đ và cũng trong ngày 19/5/2021 bà B tiếp tục vay của bà P số tiền 30.000.000đ nên thành số tiền 400.000.000đ, việc vay tiền hai bên có viết giấy tay ngày 19/5/2021, giấy này do bà T (con gái bà P) viết, bà B ký tên, việc sửa số tiền 370.000.000đ thành số tiền 400.000.000đ là do bà T sửa, trước sự chứng kiến và đồng ý của bà B. Lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/01 tháng, bà B đã trả được 07 tháng (từ ngày 19/5/2021 đến tháng 19/12/2021) được số tiền 84.000.000đ (mỗi tháng 12.000.000đ x 07 tháng), từ ngày 20/12/2021 đến nay bà Bằng không trả lãi nữa. Việc đóng tiền lãi hai bên không làm giấy tờ gì, cứ đến tháng (ngày vay tiền) thì bà B sẽ đến đóng lãi cho bà P. Việc vay tiền không thế chấp tài sản gì, không hẹn thời hạn trả nợ, khi nào bà P cần thì báo trước cho bà B một thời gian nhất định.

Đến ngày 12/12/2023 bà B tiếp tục mượn tiền của bà P số tiền 30.000.000đ lúc này bà B mượn để chữa bệnh cho chồng, nên hai bên không thỏa thuận lãi suất. Khi mượn hai bên có viết giấy vay tiền ngày 22/12/2023 nhưng bà B lại ghi thành “Ngày 12 tháng 12 năm 2024” là do bà B ghi nhầm, nay đại diện cho bà P, bà T xác định đây là năm 2023. Bà B hẹn trong vòng 30 ngày sẽ trả, nhưng từ ngày mượn đến nay, bà B chưa trả cho bà P, mặc dù bà P đã đòi nhiều lần.

Các lần vay mượn tiền trên bà Bằng k thế chấp tài sản gì cho bà P, việc vay mượn chỉ có bà B, bà P và bà T, không ai làm chứng. Số tiền bà P cho bà B vay là tiền riêng của bà P, chồng bà P tên Lê Văn S, sinh năm: 1947 đã mất vào năm 2012.

Việc bà P cho bà B vay tiền các lần trên đều chỉ có một mình bà B đứng ra trực tiếp giao dịch tiền với bà P. Chồng bà B là ông Nguyễn Quốc T1 không biết cũng không liên quan, nên bà P chỉ yêu cầu bà B phải trả tổng số tiền bà B đã vay mượn của bà P, tổng cộng là 2.080.000.000đ tiền gốc và bà P yêu cầu bà B phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật theo các mốc thời gian, trên các lần vay mượn tiền cho bà P. Cụ thể:

Yêu cầu bà B phải trả tổng số tiền nợ gốc là 2.080.000.000đ. Trong đó:

Số tiền 1.650.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày

26/12/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền 400.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền 30.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 12/12/2023 đến khi Tòa án xét xử.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trịnh Thị B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T1 nhưng bà B, ông T1 vẫn vắng mặt, không thể hiện ý kiến gì đối với việc khởi kiện của bà P nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà B, ông T1. Tòa án lập biên bản về việc vắng mặt đương sự không tiến hành hòa giải được, để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị P và bà Trịnh Thị B. Do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo giấy vay mượn tiền thể hiện địa chỉ của bà Trịnh Thị B: Khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án nhưng bà B, ông T1 vẫn không đến tòa, theo văn bản xác minh tại địa phương ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thể hiện “*Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm: 1971, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, nhân khẩu Trịnh Thị B và Nguyễn Quốc T1 hiện nay không còn sinh sống tại số A, đường P, KP. P, TT. P, đi đâu và làm gì địa phương không biết*”. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ- HĐTP ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án quy định: “*Trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung*”. Vì vậy, trường hợp này được xem là bà B cố tình giấu địa chỉ và nơi cư trú cuối cùng được xác định tại khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Hội

đồng xét xử thấy rằng Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho bị đơn bà Trịnh Thị B, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T1, tuy nhiên bà B, ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà B, ông T1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên: Theo Công văn số 171/CV – VKS ngày 13/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, về việc Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa, vì lý do qua nghiên cứu hồ sơ cho thấy Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ và cũng không thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện X không tham gia phiên tòa xét xử vụ án nói trên. Căn cứ quy định tại Điều 232 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử khi Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Việc vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập sau ngày 01/01/2017 nên thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2.1] Về thời gian vay tiền và số tiền vay:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự thể hiện:

Ngày 25/3/2021 bà Trần Thị P có cho bà Trịnh Thị B vay số tiền 1.650.000.000đ, hai bên có viết giấy tay ngày 25/3/2021, giấy này do bà B viết và ký tên. Hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 3%/01 tháng, cứ 01 tỷ hàng tháng bà B phải đóng số tiền 30.000.000đ, 1.650.000.000đ thì hàng tháng bà B phải đóng số tiền 49.500.000đ. Bà B đã đóng tiền lãi cho bà P được 09 tháng (từ ngày 15/3/2021 đến ngày 25/12/2021) với số tiền là 445.500.000đ. Việc đóng tiền lãi hai bên không làm giấy tờ gì, cứ đến tháng (ngày vay tiền) thì bà B sẽ đến đóng lãi cho bà P. Từ ngày 26/12/2021 đến nay thì bà Bằng k trả cho bà P số tiền nợ gốc, lãi suất nào. Việc vay tiền không thế chấp tài sản gì, không hẹn thời hạn trả nợ, khi nào bà P cần thì báo trước cho bà B một thời gian nhất định.

Đến ngày 19/5/2021 bà Trần Thị P có cho bà Trịnh Thị B vay tiếp số tiền 370.000.000đ và cũng trong ngày 19/5/2021 bà B tiếp tục vay của bà P số tiền 30.000.000đ nên thành số tiền 400.000.000đ, việc vay tiền hai bên có viết giấy tay ngày 19/5/2021, giấy này do bà T viết, bà B ký tên, việc sửa số tiền 370.000.000đ thành số tiền 400.000.000đ là do bà T sửa, trước sự chứng kiến và đồng ý của bà B. Lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/01 tháng, bà B đã trả được 07 tháng (từ ngày 19/5/2021 đến ngày 19/12/2021) được số tiền 84.000.000đ (mỗi tháng 12.000.000đ x 07 tháng), từ ngày 20/12/2021 đến nay bà Bằng không trả lãi nữa. Việc đóng tiền lãi hai bên không làm giấy tờ gì, cứ đến tháng (ngày vay

tiền) thì bà B sẽ đến đóng lãi cho bà P. Việc vay tiền không thế chấp tài sản gì, không hẹn thời hạn trả nợ, khi nào bà P cần thì báo trước cho bà B một thời gian nhất định.

Đến ngày 12/12/2023 bà B tiếp tục mượn tiền của bà P số tiền 30.000.000đ lúc này bà B mượn để chữa bệnh cho chồng, nên hai bên không thỏa thuận lãi suất. Khi mượn hai bên có viết giấy vay tiền ngày 22/12/2023 nhưng bà B lại ghi thành “Ngày 12 tháng 12 năm 2024” là do bà B ghi nhầm, nay đại diện cho bà P, bà T xác định đây là năm 2023 là có cơ sở. Bà B hẹn trong vòng 30 ngày sẽ trả, nhưng từ ngày mượn đến nay, bà B chưa trả cho bà P, mặc dù bà P đã đòi nhiều lần.

Nay bà P yêu cầu bà B phải trả tổng số tiền nợ gốc là 2.080.000.000đ. Trong đó:

Số tiền 1.650.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 26/12/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền 400.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền 30.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 12/12/2023 đến khi Tòa án xét xử.

Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản, nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trịnh Thị B đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến của bị đơn về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong các giấy vay mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp. Đồng thời bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán các khoản nợ nêu trên cho bà P. Bà Bằng k đến theo giấy triệu tập của Tòa án là tự từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Nay bà P yêu cầu bà B trả tổng số tiền nợ gốc là 2.080.000.000đ, do bà P đã nhiều lần đòi nhưng bà Bằng k trả là bà B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 280, Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc bà B phải có nghĩa vụ trả cho bà P tổng số tiền nợ gốc là 2.080.000.000đ (Hai tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

[2.2] Về yêu cầu tính lãi suất:

Bà P yêu cầu bà B phải trả lãi suất trên tổng số tiền nợ gốc là 2.080.000.000đ theo các mốc thời gian như sau:

Số tiền 1.650.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 26/12/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền 400.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 20/12/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Số tiền 30.000.000đ tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 12/12/2023 đến khi Tòa án xét xử.

Theo lời trình bày của bà P thì khi cho vay bà P có thỏa thuận bằng miệng với bà B lãi suất là 3%/01 tháng nhưng nguyên đơn bà P không có chứng cứ gì chứng minh; bị đơn bà Bằng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận về lãi cũng như số tiền lãi mà bà B đã trả cho bà P, Tòa án cũng không nhận được yêu cầu của bà B về việc yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất đã đóng cho bà P, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về thời gian yêu cầu tính tiền lãi:

Do bà Bằng k đến, không cung cấp thời gian nào bà Bằng không đóng tiền lãi cho bà P nên Tòa án xác định ngày bà Bằng k đóng tiền lãi theo ngày do bà P cung cấp, trên từng số tiền vay theo các mốc thời gian mà nguyên đơn đã đưa ra, chứ không phải ngày theo giấy vay mượn nợ đối với số tiền vay 1.650.000.000đ và số tiền vay 400.000.000đ là có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận.

Số tiền 1.650.000.000đ Hội đồng xét xử căn cứ vào ngày chốt nợ lãi bà P cung cấp là ngày 26/12/2021 để buộc bà Trịnh Thị B phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị P đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 06/9/2024).

Số tiền 400.000.000đ Hội đồng xét xử căn cứ vào ngày chốt nợ lãi bà P cung cấp là ngày 20/12/2021 để buộc bà Trịnh Thị B phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị P đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 06/9/2024).

Số tiền 30.000.000đ Hội đồng xét xử căn cứ vào ngày mượn tiền theo giấy mượn tiền ngày 12/12/2023 để buộc bà Trịnh Thị B phải trả tiền lãi cho bà Trần Thị P đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 06/9/2024).

[3] Về áp dụng lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi, theo quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi trên số nợ gốc, tương ứng với thời gian chậm trả cho nguyên đơn với mức lãi suất là 10%/01 năm (tương đương 0,83 %/tháng). Như vậy tiền lãi được tính như sau:

Đối với số tiền nợ gốc 1.650.000.000đ từ ngày 26/12/2021 đến ngày 06/9/2024 là 02 năm 08 tháng 10 ngày. Tương đương: $1.650.000.000đ \times 10\%/01 \text{ năm} \times 0,83\%/01 \text{ tháng} \times 02 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 444.125.000đ$ tiền lãi.

Đối với số tiền nợ gốc 400.000.000đ từ ngày 20/12/2021 đến ngày 06/9/2024 là 02 năm 08 tháng 16 ngày. Tương đương: $400.000.000đ \times 10\%/01 \text{ năm} \times 0,83\%/01 \text{ tháng} \times 02 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 108.330.000đ$ tiền lãi.

Đối với số tiền nợ gốc 30.000.000đ từ ngày 12/12/2023 đến ngày 06/9/2024 là 08 tháng 24 ngày. Tương đương: $30.000.000đ \times 0,83\%/01 \text{ tháng} \times 08 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 2.184.000đ$ tiền lãi.

Tổng cộng thành 554.639.000đ (Năm trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền lãi.

[4] Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

bà Trần Thị P, buộc bị đơn bà Trịnh Thị B phải có nghĩa vụ trả cho bà P 2.080.000.000đ tiền vay và 554.639.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 2.634.639.000đ (Hai tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị P được chấp nhận nên bị đơn bà Trịnh Thị B phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 2.634.639.000đ = 72.000.000đ + 2% (634.639.000đ) = 84.693.000đ (làm tròn – Tám mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng)

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với bà Trịnh Thị B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Trịnh Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P 2.080.000.000đ (Hai tỷ không trăm tám mươi triệu đồng) tiền vay và 554.639.000đ (Năm trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 2.634.639.000đ (Hai tỷ sáu trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trịnh Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 84.693.000đ (Tám mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Bà Trần Thị P được miễn nộp tiền tạm ứng án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử không

xem xét tiền tạm ứng án phí đối với bà P.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo